Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-07-28 15:23:22 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ
Quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung cơ cấu giáo dục quốc dân và Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (đại học, thạc sĩ, tiến sĩ), bao gồm: chuẩn chương trình đào tạo; quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức thực hiện, duy trì, cải tiến, kiểm tra, giám sát; phê duyệt, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo), tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Thông tư này không áp dụng đối với chương trình đào tạo chuyên sâu sau đại học cấp văn bằng bác sĩ nội trú, bác sĩ chuyên khoa theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 8 Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15.

4. Chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam và chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp văn bằng tại Việt Nam được xây dựng và tổ chức thực hiện theo quy định của cơ

sở đào tạo nước ngoài cấp văn bằng và quy định của pháp luật có liên quan nhưng yêu cầu đầu vào, chuẩn đầu ra, các yêu cầu chất lượng của chương trình đào tạo theo trình độ, ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực không được thấp hơn chuẩn chương trình đào tạo tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Đối với chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo được thành lập và hoạt động theo điều ước quốc tế hoặc hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài thì thực hiện theo điều ước quốc tế hoặc hiệp định đó; trường hợp điều ước quốc tế hoặc hiệp định không quy định thì thực hiện theo Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cấu trúc chương trình đào tạo* là cách thức tổ chức và sắp xếp các thành phần của chương trình đào tạo thành các khối kiến thức, học phần và lộ trình học tập, bảo đảm sự liên kết phù hợp và khả năng tích lũy của người học.

2. *Thành phần chương trình đào tạo* là tập hợp các học phần được tổ chức theo khối kiến thức hoặc định hướng chuyên môn chung trong cấu trúc chương trình đào tạo.

3. *Học phần* hoặc *môn học* (sau đây gọi chung là *học phần*) là đơn vị học tập cấu thành cấu trúc chương trình đào tạo, được thiết kế với mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá; có khối lượng học tập xác định và được lượng hóa bằng số lượng tín chỉ.

4. *Tín chỉ* là đơn vị dùng để lượng hóa khối lượng học tập của người học, trong đó:

a) Một (01) tín chỉ tương đương từ 45 đến 50 giờ học tập của người học được tính theo đơn vị 60 phút, bao gồm thời gian học trực tiếp, học trực tuyến, thực hành, thí nghiệm, thực tập, tự học có hướng dẫn, các hình thức học tập khác và kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động giảng dạy trực tiếp theo lớp học, một (01) tín chỉ yêu cầu tối thiểu 15 giờ giảng dạy trực tiếp hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó, một (01) giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp được thực hiện trong thời lượng 50 phút.

5. *Chương trình đào tạo chuyên sâu* là chương trình đào tạo của một số ngành, lĩnh vực có khối lượng học tập, thời lượng thực hành, thực tập nhiều hơn so với chương trình đào tạo thông thường ở cùng trình độ nhằm đáp ứng định hướng đào tạo hoặc tiêu chuẩn nghề nghiệp, hành nghề đặc thù và không làm thay đổi trình độ đã xác định của chương trình đào tạo.

6. *Chương trình đào tạo tích hợp* là chương trình đào tạo được thiết kế thống nhất, tích hợp nội dung của 02 trình độ đào tạo liền kề, có tính liên thông và kế thừa giữa các trình độ, cho phép người học tích lũy và công nhận kết quả học tập để đạt chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo cuối cùng của chương trình.

7. *Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, học thuật* là chương trình đào tạo tập trung phát triển kiến thức lý thuyết chuyên sâu, nền tảng khoa học và năng lực nghiên cứu của người học.

8. *Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp* là chương trình đào tạo tập trung phát triển năng lực thực hành, kỹ năng nghề nghiệp và khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn của người học.

9. *Chương trình đào tạo liên ngành* là chương trình đào tạo có hệ thống kiến thức, phương pháp và năng lực được tích hợp của từ 02 ngành đào tạo trở lên nhằm hình thành năng lực giải quyết các vấn đề phức tạp.

10. *Chương trình đào tạo xuyên ngành* là một loại chương trình đào tạo liên ngành, được thiết kế theo cách tiếp cận vượt ra ngoài phạm vi của từng ngành riêng lẻ, tổ chức nội dung và phương thức đào tạo theo vấn đề hoặc lĩnh vực.

11. *Chương trình đào tạo song ngành* là chương trình đào tạo cho phép người học hoàn thành chuẩn đầu ra của hai ngành đào tạo.

12. *Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ* là chương trình đào tạo trong đó người học hoàn thành chuẩn đầu ra của ngành chính và tích lũy một phần khối lượng học tập của ngành khác.

13. *Ngành phù hợp* bao gồm:

a) *Ngành đúng* là ngành có tên và mã số trùng với tên và mã ngành trong Danh mục ngành đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) *Ngành có chuyên môn phù hợp* là ngành không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng có nội dung đào tạo đáp ứng yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo, mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

14. *Giảng viên toàn thời gian* là giảng viên làm việc toàn thời gian tại cơ sở giáo dục đại học, chịu sự quản lý trực tiếp của cơ sở giáo dục đại học theo quy định của pháp luật, bao gồm các trường hợp sau đây:

a) *Giảng viên cơ hữu* theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) *Giảng viên đồng cơ hữu* theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 và quy định của Chính phủ về giảng viên đồng cơ hữu trong cơ sở giáo dục đại học công lập;

c) *Giảng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động* không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên theo Bộ luật Lao động và không đồng thời ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên với đơn vị sử dụng lao động khác;

d) *Giảng viên người nước ngoài* làm việc toàn thời gian tại các cơ sở giáo dục đại học thành lập và hoạt động theo hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và chính phủ nước ngoài.

15. *Giảng viên hợp đồng toàn thời gian sau khi nghỉ hưu* là giảng viên được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15.

16. *Giảng viên thỉnh giảng* là giảng viên được xác định theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 66 của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15.

Điều 3. Chuẩn chương trình đào tạo và nguyên tắc xây dựng, áp dụng chuẩn

1. Chuẩn chương trình đào tạo phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15; bảo đảm phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và Khung trình độ quốc gia Việt Nam hiện hành.

2. Chuẩn chương trình đào tạo của từng trình độ quy định những yêu cầu chung tối thiểu áp dụng đối với tất cả chương trình đào tạo ở cùng một trình độ.

3. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo của trình độ tương ứng; quy định các yêu cầu tối thiểu mang tính đặc thù áp dụng đối với ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng.

4. Chuẩn chương trình đào tạo được sử dụng làm căn cứ để:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện, đánh giá, cải tiến chương trình đào tạo;

b) Công khai thông tin và thực hiện trách nhiệm giải trình về chất lượng chương trình đào tạo;

c) Giám sát, kiểm tra, đánh giá chất lượng chương trình đào tạo;

d) Đối sánh, tham chiếu chương trình đào tạo; hỗ trợ liên thông và công nhận kết quả học tập trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

đ) Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá và các yêu cầu bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo của trình độ tương ứng và chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực; cơ sở đào tạo được quy định các yêu cầu cao hơn chuẩn chương trình đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo chủ động xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, chiến lược, định hướng phát triển, định hướng đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo.

3. Chương trình đào tạo phải bảo đảm tính khoa học, tính hệ thống, tính liên thông, tính thực tiễn và khả năng cập nhật; đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nghề nghiệp và học tập suốt đời.

Chương II

CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CÁC TRÌNH ĐỘ CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 5. Mục tiêu đào tạo

1. Phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học theo quy định của pháp luật và yêu cầu của từng bậc trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Thể hiện định hướng học tập, phát triển nghề nghiệp và phát triển cá nhân của người học ở từng trình độ tương ứng.

3. Phản ánh yêu cầu chung về năng lực, phẩm chất của người học sau khi tốt nghiệp; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhu cầu của thị trường lao động và lĩnh vực nghề nghiệp.

Điều 6. Yêu cầu đầu vào

1. Yêu cầu đầu vào phải phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trình độ đào tạo và mục tiêu đào tạo; bảo đảm người học có đủ năng lực để hoàn thành chương trình đào tạo và đạt chuẩn đầu ra.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam: người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ: người học phải tốt nghiệp đại học hoặc có văn bằng ở trình độ bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

4. Đối với chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ: người học phải tốt nghiệp thạc sĩ hoặc có văn bằng ở trình độ bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Đối với chương trình đào tạo tích hợp, yêu cầu đầu vào của chương trình và điều kiện chuyển tiếp giữa các giai đoạn đào tạo phải phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và bảo đảm đáp ứng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của từng giai đoạn.

Điều 7. Chuẩn đầu ra

1. Xác định rõ bậc trình độ cụ thể của chương trình đào tạo, đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở bậc trình độ tương ứng.

2. Thể hiện các yêu cầu về năng lực cần thiết để người học học tập, làm việc và phát triển nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu của trình độ đào tạo và các yêu cầu sau:

a) Đối với trình độ đại học phải có yêu cầu về năng lực số, nội dung về trí tuệ nhân tạo (AI), năng lực ngoại ngữ, khả năng thích ứng và học tập suốt đời;

b) Đối với trình độ thạc sĩ phải có yêu cầu về năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển tri thức;

c) Đối với trình độ tiến sĩ phải có yêu cầu về năng lực nghiên cứu độc lập; đề xuất công nghệ hoặc giải pháp mới; sản phẩm công bố khoa học hoặc sản phẩm ứng dụng kết quả nghiên cứu; hướng dẫn nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo;

d) Các yêu cầu cụ thể đối với chuẩn đầu ra được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

3. Được cụ thể hóa thành các yêu cầu có thể quan sát, đánh giá và đo lường được, làm căn cứ thiết kế, thực hiện, kiểm tra, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo; xét công nhận kết quả học tập và cấp văn bằng.

4. Bảo đảm khả năng liên thông giữa các trình độ đào tạo, công nhận kết quả học tập và học tập suốt đời trên cơ sở Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

5. Có tính khả thi, phù hợp với khối lượng học tập, thời gian đào tạo và điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở đào tạo; tạo điều kiện để phần lớn người học đáp ứng yêu cầu đầu vào có thể hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian đào tạo tiêu chuẩn.

Điều 8. Khối lượng học tập tối thiểu

1. Khối lượng học tập tối thiểu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Chương trình đào tạo trình độ đại học và bậc 6: 120 tín chỉ;

b) Chương trình đào tạo chuyên sâu bậc 7: 150 tín chỉ trở lên;

c) Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ: 45 tín chỉ trở lên;

d) Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ: 90 tín chỉ.

2. Đối với chương trình đào tạo tích hợp giữa hai trình độ liền kề, khối lượng học tập tối thiểu không thấp hơn 90% tổng khối lượng học tập tối thiểu của cả hai trình độ tương ứng; đồng thời bảo đảm mục tiêu đào tạo, yêu cầu của từng giai đoạn đào tạo và chuẩn đầu ra của từng trình độ theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 9. Yêu cầu về cấu trúc chương trình đào tạo

1. Cấu trúc chương trình đào tạo bảo đảm:

a) Thể hiện rõ mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng;

b) Có tính hệ thống, tính liên thông, tính kế thừa và khả năng cập nhật; phù hợp với trình độ đào tạo, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

c) Xác định rõ các thành phần học tập bắt buộc và tự chọn; bảo đảm sự linh hoạt để người học lựa chọn nội dung, xây dựng kế hoạch và lộ trình học

tập phù hợp với năng lực, nhu cầu và định hướng phát triển nghề nghiệp.

2. Mỗi học phần hoặc thành phần của chương trình đào tạo được mô tả thông qua mục tiêu, chuẩn đầu ra, số tín chỉ, nội dung chính và vai trò đóng góp trong việc thực hiện mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

3. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học, chương trình đào tạo bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

a) Có khối kiến thức giáo dục đại cương, bao gồm cả các môn học, học phần bắt buộc sử dụng chung trong chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học như lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng và an ninh hoặc các môn học khác theo quy định hiện hành;

b) Có khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, nội dung chuyên sâu và các nội dung bổ trợ bao gồm cả kiến thức liên ngành, ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo (AI) và các kiến thức, kỹ năng cần thiết khác nhằm đạt mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

c) Đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, học thuật: cấu trúc chương trình phải tăng cường các học phần, hoạt động nghiên cứu khoa học, học thuật và đổi mới sáng tạo; có khóa luận hoặc hình thức đánh giá tổng hợp tương đương;

d) Đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp: cấu trúc chương trình phải tăng cường các hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp, dự án hoặc đồ án gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

4. Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

a) Khối lượng thực hành, thực tập ít nhất 08 tín chỉ;

b) Tăng cường các học phần chuyên sâu, hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp hoặc hoạt động học thuật khác phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra;

c) Cấu trúc chương trình phải bảo đảm tăng cường phát triển năng lực chuyên sâu của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

5. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ:

a) Chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, học thuật phải dành từ 24 đến 30 tín chỉ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, trong đó luận văn có khối lượng từ 12 đến 15 tín chỉ;

b) Chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp phải dành từ 06 đến 09 tín chỉ cho hoạt động thực tập và từ 06 đến 09 tín chỉ cho đề án, đồ án hoặc dự án tốt nghiệp;

c) Cấu trúc chương trình phải bảo đảm phát triển năng lực nghiên cứu hoặc năng lực nghề nghiệp phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

6. Đối với chương trình đào tạo tiến sĩ:

a) Chương trình đào tạo tiến sĩ phải lấy hoạt động nghiên cứu khoa học và thực hiện luận án làm trọng tâm; khối lượng học tập của các hoạt động này chiếm ít nhất 80% tổng khối lượng học tập của chương trình đào tạo;

b) Đối với người học có trình độ đầu vào bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tổng khối lượng học tập của các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ không vượt quá 16 tín chỉ;

c) Đối với người học có trình độ đầu vào bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tổng khối lượng học tập của các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ tối thiểu 30 tín chỉ.

7. Đối với chương trình đào tạo liên ngành hoặc xuyên ngành, cấu trúc chương trình phải bảo đảm sự tích hợp, kết nối và bổ trợ giữa các lĩnh vực, ngành hoặc nội dung chuyên môn; chuẩn đầu ra phải phản ánh năng lực liên ngành hoặc xuyên ngành.

8. Đối với chương trình đào tạo song ngành, cấu trúc chương trình phải bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra của cả hai ngành đào tạo; phần khối lượng học tập riêng của từng ngành ngoài các học phần được sử dụng chung hoặc được công nhận tương đương giữa hai ngành phải có ít nhất 30 tín chỉ.

9. Đối với chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ, cấu trúc chương trình phải bảo đảm đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành chính và các yêu cầu cốt lõi của ngành phụ; phần khối lượng học tập riêng của ngành phụ ngoài các học phần được sử dụng chung hoặc được công nhận tương đương với ngành chính phải có ít nhất 15 tín chỉ.

10. Đối với chương trình đào tạo có định hướng hoặc yêu cầu riêng bao gồm cả chương trình kỹ sư tài năng, chương trình cử nhân tài năng hoặc các chương trình tương ứng khác, cấu trúc chương trình phải thể hiện rõ các yêu cầu riêng về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo và hoạt động học tập.

11. Đối với chương trình đào tạo tích hợp, cấu trúc chương trình phải bảo đảm tính liên thông giữa các giai đoạn hoặc trình độ đào tạo; xác định rõ yêu cầu đầu vào, điều kiện chuyển tiếp và chuẩn đầu ra của từng giai đoạn; bảo đảm chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo cuối cùng theo mục tiêu đào tạo của chương trình.

Điều 10. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá

1. Phương pháp giảng dạy phải phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và đặc điểm của người học; thúc đẩy năng lực tự học, học tập suốt đời, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

2. Hoạt động kiểm tra, đánh giá phải dựa trên chuẩn đầu ra; bảo đảm đánh giá được mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo.

3. Phương pháp giảng dạy, hoạt động học tập và kiểm tra, đánh giá phải được thiết kế thống nhất, phù hợp với mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Điều 11. Yêu cầu về giảng viên và nhân sự hỗ trợ

1. Chương trình đào tạo phải bảo đảm có đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và trình độ đào tạo, trong đó:

a) Đội ngũ giảng viên có cơ cấu phù hợp về trình độ, chuyên môn và năng lực học thuật hoặc năng lực nghề nghiệp, đáp ứng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bảo đảm tỷ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá tỷ lệ quy định cho từng ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo;

b) Đội ngũ nhân sự hỗ trợ kỹ thuật, quản lý đào tạo, thư viện, công nghệ thông tin, phòng thí nghiệm, thực hành và các vị trí hỗ trợ khác đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

c) Giảng viên cơ hữu giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức thực hiện và tham gia giảng dạy trong chương trình đào tạo; tỷ lệ khối lượng học tập do giảng viên cơ hữu trực tiếp đảm nhiệm không thấp hơn 75% đối với chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu, học thuật; không thấp hơn 65% đối với chương trình đào tạo định hướng ứng dụng, chuyên nghiệp và không thấp hơn 60% đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam hoặc ngôn ngữ hiếm;

d) Tổng thời lượng giảng dạy của giảng viên phải phù hợp với định mức giờ chuẩn giảng dạy và số giờ giảng dạy vượt định mức theo quy định của pháp luật; trong đó chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo quy định cụ thể tỷ lệ khối lượng học tập do giảng viên toàn thời gian và giảng viên có trình độ tiến sĩ trực tiếp đảm nhiệm nhưng không được thấp hơn yêu cầu tối thiểu quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Đối với chương trình đào tạo trình độ đại học và chương trình đào tạo bậc 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

a) Giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên; trợ giảng có trình độ đại học trở lên;

b) Giảng viên toàn thời gian có trình độ tiến sĩ trực tiếp giảng dạy ít nhất 50% tổng khối lượng học tập thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu.

3. Đối với chương trình đào tạo chuyên sâu bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ:

a) Giảng viên có trình độ tiến sĩ, trong đó có giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp;

b) Giảng viên toàn thời gian trực tiếp giảng dạy ít nhất 75% khối lượng học tập thuộc khối kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu và các học phần ở trình độ thạc sĩ của chương trình đào tạo tích hợp.

4. Đối với chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ:

a) Giảng viên trực tiếp giảng dạy trong chương trình đào tạo có trình độ tiến sĩ, thường xuyên tham gia đào tạo sau đại học và duy trì hoạt động nghiên cứu, công bố khoa học hằng năm;

b) Giảng viên toàn thời gian có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có chuyên môn ngành phù hợp trực tiếp giảng dạy ít nhất 35% tổng khối lượng học tập của các học phần, chuyên đề lý thuyết thuộc khối kiến thức ngành và kiến thức chuyên sâu;

c) Có đủ đội ngũ giảng viên đáp ứng tiêu chuẩn người hướng dẫn nghiên cứu sinh theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

d) Có đủ nhân sự có trình độ và chuyên môn phù hợp đáp ứng yêu cầu về Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo sau đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

5. Yêu cầu đối với một số chương trình đào tạo cụ thể

a) Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, ngôn ngữ hoặc đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngôn ngữ hiếm, yêu cầu về trình độ, chuyên môn của giảng viên và tỷ lệ khối lượng học tập do giảng viên toàn thời gian đảm nhận được quy định chi tiết tại chuẩn chương trình đào tạo ở lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành tương ứng nhưng không được thấp hơn 25% mức quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, giảng viên được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân hoặc Nghệ nhân Nhân dân có trình độ thạc sĩ được tham gia giảng dạy ở trình độ đại học và trình độ thạc sĩ; số lượng giảng viên thuộc trường hợp này không vượt quá 50% tổng số giảng viên tham gia giảng dạy của chương trình đào tạo;

c) Đối với chương trình đào tạo ngôn ngữ hoặc đào tạo giáo viên tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam, ngôn ngữ hiếm, giảng viên là người dân tộc thiểu số hoặc có hiểu biết, kinh nghiệm về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc thiểu số hoặc ngôn ngữ hiếm có trình độ đại học được tham gia giảng dạy ở trình độ đại học; có trình độ thạc sĩ được tham gia giảng dạy ở trình độ đại học và trình độ thạc sĩ; số lượng giảng viên thuộc trường hợp này không vượt quá 60% tổng số giảng viên tham gia giảng dạy của chương trình đào tạo;

d) Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, giảng viên giảng dạy hoặc hướng dẫn thực hành các học phần liên quan đến khám bệnh, chữa bệnh phải có giấy phép hành nghề phù hợp; có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm giảng dạy từ trình độ đại học trở lên hoặc kinh nghiệm chuyên môn phù hợp; đã hoặc đang trực tiếp làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 12. Cơ sở vật chất, học liệu và môi trường học tập

1. Cơ sở vật chất, cơ sở thực hành, thực tập, trang thiết bị và môi trường học tập đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo phù hợp với trình độ đào tạo, ngành, lĩnh vực đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

2. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, cơ sở thực hành phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và những yêu cầu cụ thể quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và các quy định tại Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

3. Đối với chương trình đào tạo giáo viên, phải có cơ sở thực hành sư phạm hoặc cơ chế phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục phù hợp để tổ chức thực hành nghề nghiệp, thực tập sư phạm và đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học;

4. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao, phải có cơ sở thực hành, biểu diễn, tập luyện hoặc thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức đào tạo và chuẩn đầu ra;

5. Mỗi học phần phải có giáo trình hoặc học liệu phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung học phần và trình độ đào tạo; bảo đảm tính khoa học, tính cập nhật, tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và các quy định khác của pháp luật; không có nội dung vi phạm pháp luật, xâm hại quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích cộng đồng; xuyên tạc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc trái với văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục.

6. Hệ thống thư viện, học liệu số, tài nguyên học tập, nền tảng công nghệ thông tin và các hệ thống hỗ trợ đào tạo phải đáp ứng yêu cầu tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; bảo đảm khả năng tiếp cận, khai thác, quản lý, lưu trữ dữ liệu và an toàn thông tin.

Chương III

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO NGÀNH, NHÓM NGÀNH, LĨNH VỰC ĐÀO TẠO

Điều 13. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo

1. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo của trình độ tương ứng; tham khảo chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực, yêu cầu vị trí việc làm và các tiêu chuẩn, chuẩn mực học thuật có liên quan trong nước và quốc tế.

2. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực quy định các yêu cầu đặc thù phù hợp với đặc điểm chuyên môn, yêu cầu nghề nghiệp, yêu cầu hành nghề (nếu có) và nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của lĩnh vực, nhóm ngành hoặc ngành đào tạo.

3. Chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực chỉ quy định các yêu cầu cốt lõi; không quy định cụ thể danh mục học phần, nội dung đào tạo hoặc cấu trúc chương trình đào tạo chi tiết, trừ trường hợp cần thiết để bảo đảm yêu cầu đặc thù, quy định các môn học, học phần sử dụng chung hoặc pháp luật có quy định khác; bảo đảm quyền tự chủ của cơ sở đào tạo trong xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định việc xây dựng, ban hành chuẩn chương trình đào tạo áp dụng chung cho ngành, một số nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

Điều 14. Quy trình xây dựng, ban hành, cập nhật chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định giao cơ sở đào tạo có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp chủ trì xây dựng chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực.

2. Cơ sở đào tạo được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức xây dựng chuẩn chương trình đào tạo theo quy trình quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trong quá trình xây dựng phải bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan.

3. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành và lĩnh vực đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Hội đồng thẩm định có tối thiểu 09 thành viên, bao gồm đại diện Bộ Giáo dục và Đào tạo, đại diện bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan, đại diện cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp và các chuyên gia có chuyên môn phù hợp;

b) Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, thư ký và các ủy viên; các thành viên Hội đồng thẩm định không tham gia trực tiếp xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo.

4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Thẩm định sự phù hợp, tính khoa học, tính khả thi và chất lượng của chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực;

b) Yêu cầu cơ sở đào tạo chủ trì xây dựng chuẩn chương trình đào tạo cung cấp, giải trình, hoàn thiện hồ sơ phục vụ công tác thẩm định.

c) Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định và thực hiện giải trình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Tổ chức họp Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thực hiện thẩm định chuẩn chương trình đào tạo theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Kết luận thẩm định phải xác định rõ một trong các trường hợp sau: thông qua; thông qua có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung; hoặc không thông qua chuẩn chương trình đào tạo và nêu rõ lý do;

c) Cuộc họp của Hội đồng thẩm định phải được ghi thành biên bản với đầy đủ diễn biến, ý kiến của các thành viên và kết luận của Hội đồng.

6. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo; đối với chuẩn chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, thể thao, quốc phòng và an ninh, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan trước khi ban hành.

7. Chuẩn chương trình đào tạo được rà soát, cập nhật định kỳ 05 năm một lần hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển nguồn nhân lực, yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thay đổi của quy định pháp luật.

8. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, rà soát và cập nhật chuẩn chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại Điều này.

9. Đối với chuẩn chương trình đào tạo có yêu cầu riêng hoặc theo định hướng đào tạo cụ thể, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định giao cơ sở đào tạo chủ trì thực hiện theo quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chuẩn quy định tại Điều này.

Chương IV

XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, BAN HÀNH VÀ PHÊ DUYỆT TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 15. Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo tự chủ trong việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình đào tạo và thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

2. Khi xây dựng chương trình, cơ sở đào tạo phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thuộc một ngành trong Danh mục ngành đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; đối với chương trình đào tạo liên ngành, xuyên ngành, ngành đào tạo được xác định theo ngành có tỷ trọng khối lượng học tập lớn nhất hoặc theo mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của chương trình; trường hợp tỷ trọng khối lượng học tập bằng nhau thì chương trình đào tạo được xếp vào ngành đào tạo có số học phần bắt buộc chiếm ưu thế; trường hợp có số học phần bắt buộc bằng nhau thì chương trình đào tạo sẽ được xếp vào ngành đào tạo được nêu tên đầu tiên trong tên của chương trình đào tạo;

b) Được xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo ở trình độ theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo tương ứng;

c) Được tham khảo, đối sánh với chuẩn nghề nghiệp, chuẩn năng lực, yêu cầu hành nghề, chương trình đào tạo và các thông lệ học thuật phù hợp trong nước và quốc tế;

d) Bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng;

đ) Phù hợp với sứ mạng, chiến lược phát triển và năng lực tổ chức thực hiện của cơ sở đào tạo;

e) Có sự khác biệt phù hợp về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc hoặc định hướng đào tạo giữa các chương trình đào tạo cùng ngành.

3. Hiệu trưởng quyết định thành lập tổ hoặc nhóm xây dựng chương trình đào tạo (sau đây gọi chung là Tổ xây dựng chương trình); quy định nhiệm vụ, cơ cấu và trách nhiệm của Tổ xây dựng chương trình.

4. Chương trình đào tạo phải được thẩm định trước khi ban hành:

a) Đối với cơ sở giáo dục đại học, Hội đồng Khoa học và Đào tạo thực hiện thẩm định và chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định; các thành viên trực tiếp tham gia xây dựng chương trình đào tạo không tham gia thẩm định; Chủ tịch Hội đồng có thể mời chuyên gia, nhà khoa học, nhà tuyển dụng hoặc thành phần phù hợp khác tham gia thẩm định;

b) Đối với cơ sở khác có hoạt động giáo dục đại học, Hiệu trưởng thành lập Hội đồng chuyên môn có ít nhất 09 thành viên, trong đó tối thiểu 03 thành viên không thuộc cơ sở đào tạo để thực hiện thẩm định; Hội đồng chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định;

c) Thành viên tham gia thẩm định phải có chuyên môn phù hợp, am hiểu và có kinh nghiệm về phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu khoa học hoặc thực tiễn nghề nghiệp liên quan.

5. Nội dung thẩm định chương trình đào tạo bao gồm:

a) Việc đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tính khả thi trong tổ chức thực hiện và khả năng duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng;

d) Sự phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực đào tạo.

6. Căn cứ kết quả thẩm định, Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng chương trình đào tạo.

7. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Cập nhật dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;

b) Công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo trong suốt thời gian chương trình còn hiệu lực.

8. Đối với chương trình đào tạo cấp chứng chỉ giáo dục đại học:

a) Được thiết kế độc lập hoặc tích hợp từ một hoặc một số thành phần của chương trình đào tạo cấp văn bằng nhằm hình thành, cập nhật hoặc nâng cao năng lực của người học;

b) Xác định rõ mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, khối lượng học tập và phương thức đánh giá;

c) Bảo đảm khả năng tích lũy, công nhận hoặc chuyển đổi kết quả học tập theo quy định của cơ sở đào tạo.

9. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, cập nhật dữ liệu và công khai thông tin đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 16. Rà soát, đánh giá năng lực bảo đảm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo phải thực hiện rà soát, đánh giá việc đáp ứng các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của Thông tư này và chuẩn chương trình đào tạo tương ứng trước khi quyết định hoặc đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

2. Hiệu trưởng tổ chức việc rà soát, đánh giá trước khi quyết định hoặc đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; việc rà soát được thực hiện bởi đơn vị hoặc bộ phận được Hiệu trưởng giao nhiệm vụ. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về kết quả rà soát.

3. Nội dung rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo bao gồm:

a) Mức độ đáp ứng các yêu cầu của chuẩn chương trình đào tạo của trình độ tương ứng quy định tại Chương II của Thông tư này và chuẩn chương trình đào tạo theo ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo;

b) Việc đáp ứng các yêu cầu đặc thù đối với ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật có liên quan;

c) Khả năng duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

4. Kết quả rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo là căn cứ để Hiệu trưởng:

a) Đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, phê duyệt tổ chức thực hiện đối với các chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quy định của Bộ trưởng tại Điều 17 của Thông tư này;

b) Quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện đối với các chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quy định của Hiệu trưởng tại Điều 18 của Thông tư này.

5. Việc rà soát và phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 17. Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt tổ chức thực hiện:

a) Chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ thuộc các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật;

b) Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ các ngành, nhóm ngành, lĩnh vực: báo chí; khoa học giáo dục và lĩnh vực an ninh, quốc phòng;

c) Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ của các cơ sở đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư này.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế xem xét yêu cầu chuyên môn, thực hành đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe; chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp xem xét yêu cầu chuyên môn đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực pháp luật.

3. Hồ sơ đề nghị phê duyệt bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

b) Dữ liệu, tài liệu và minh chứng phục vụ việc rà soát bao gồm: chương trình đào tạo, báo cáo thẩm định, quyết định ban hành chương trình đào tạo, báo cáo kết quả rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo quy định tại khoản 3 Điều 16 của Thông tư này.

4. Hồ sơ đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được nộp trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và Cổng dịch vụ công quốc gia trừ hồ sơ của chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng được nộp trực tiếp về Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Thời hạn giải quyết kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định:

a) Không quá 45 ngày đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe và lĩnh vực pháp luật;

b) Không quá 30 ngày đối với các chương trình đào tạo khác.

6. Trường hợp dữ liệu, tài liệu, minh chứng chưa đầy đủ hoặc chưa đủ căn cứ xác định cơ sở đào tạo đáp ứng các yêu cầu để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn trả hồ sơ và nêu rõ lý do.

7. Đối với hồ sơ đủ căn cứ xác định cơ sở đào tạo đáp ứng các yêu cầu để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo và cập nhật trên Hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, đồng thời công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo

1. Hiệu trưởng quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thuộc phạm vi cấp phép hoạt động giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15, trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

2. Đối với các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ mới thuộc các ngành và trình độ đào tạo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện trước ngày Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 có hiệu lực thi hành, trừ các chương trình đào tạo tiến sĩ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Điều 17 của Thông tư này, Hiệu trưởng quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện khi cơ sở đào tạo bảo đảm đầy đủ các yêu cầu sau đây:

a) Đáp ứng các tiêu chí của cơ sở đào tạo tiến sĩ theo chuẩn cơ sở giáo dục đại học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

b) Nhóm ngành đào tạo có ít nhất 15 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ ngành có chuyên môn phù hợp; trong đó có tối thiểu 25% có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư được xác định tại ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề năm tổ chức đào tạo và phải được duy trì trong suốt quá trình tổ chức đào tạo;

c) Đơn vị cấp khoa hoặc tương đương của nhóm ngành đào tạo đã có ít nhất 05 nghiên cứu sinh tốt nghiệp trình độ tiến sĩ đúng hạn theo thời gian học tập chuẩn; đối với lĩnh vực nghệ thuật, ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài, đã có ít nhất 02 nghiên cứu sinh tốt nghiệp trình độ tiến sĩ đúng hạn theo thời gian học tập chuẩn và được cấp bằng trong vòng 05 năm gần nhất.

3. Hiệu trưởng ban hành và tổ chức thực hiện quy trình nội bộ về xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, rà soát và cải tiến chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này.

4. Giám đốc đại học quốc gia, đại học vùng và đại học quy định cơ chế phối hợp nội bộ, phân công trách nhiệm và xác định đơn vị chịu trách nhiệm trong xây dựng, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện, rà soát và cải tiến chương trình đào tạo; bảo đảm đáp ứng và duy trì các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của Thông tư này.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện giám sát, kiểm tra việc đáp ứng và duy trì các yêu cầu quy định tại Điều này thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và hoạt động kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo tổ chức tuyển sinh và thực hiện chương trình đào tạo theo quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo của cấp có thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng đào tạo.

2. Việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo được quản lý theo nguyên tắc hậu kiểm, gắn với trách nhiệm giải trình trên cơ sở:

a) Mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo;

b) Việc duy trì, vận hành hiệu quả hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong;

c) Dữ liệu, tài liệu và minh chứng được cập nhật đầy đủ, chính xác trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học và được công khai theo quy định;

d) Kết quả kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo hoặc chương trình đào tạo (nếu có).

3. Trường hợp tổ chức đào tạo theo phương thức trực tuyến hoặc kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, cơ sở đào tạo phải bảo đảm đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và chất lượng tương đương với hình thức đào tạo trực tiếp theo quy định của pháp luật.

4. Cơ sở đào tạo không được tổ chức thực hiện chương trình đào tạo mới thuộc cùng ngành đào tạo với chương trình đào tạo đang bị đình chỉ tuyển sinh hoặc đình chỉ hoạt động đào tạo trong thời gian quyết định đình chỉ còn hiệu lực.

5. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện quy định nội bộ về quản lý đào tạo và bảo đảm chất lượng;

b) Bảo đảm có đơn vị chuyên môn quản lý điều hành và nhân sự hỗ trợ phù hợp với quy mô, phương thức tổ chức đào tạo;

c) Thực hiện công khai, cập nhật và lưu trữ hồ sơ, dữ liệu và minh chứng của chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo xem xét chấm dứt hiệu lực quyết định phê duyệt sau khi kiểm tra, xác minh, yêu cầu cơ sở đào tạo giải trình và xây dựng phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người học trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ sở đào tạo không tổ chức tuyển sinh hoặc dừng tuyển sinh trong thời hạn 03 năm liên tục;

b) Quy mô đào tạo của chương trình trong 03 năm liên tiếp mỗi năm giảm trên 30%, trừ trường hợp việc giảm quy mô phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở đào tạo.

7. Trường hợp quyết định phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo bị chấm dứt hiệu lực theo khoản 6 Điều này thì cơ sở đào tạo không được tiếp tục tuyển sinh và tổ chức đào tạo; nếu cơ sở đào tạo có nhu cầu tổ chức thực hiện trở lại thì chương trình đào tạo phải được phê duyệt theo quy định tại Điều 17 hoặc Điều 18 của Thông tư này.

Điều 20. Duy trì, tự đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá thường xuyên và định kỳ chương trình đào tạo thông qua hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong, bao gồm việc đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học.

2. Việc đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra của người học được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Kết quả đánh giá là căn cứ để cải tiến hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá và chương trình đào tạo.

3. Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ ít nhất sau mỗi 02 khóa có người học tốt nghiệp hoặc theo yêu cầu phát triển và bảo đảm chất lượng của chương trình đào tạo.

4. Căn cứ kết quả tự đánh giá, đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra và rà soát chương trình đào tạo, Hiệu trưởng quyết định việc sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo.

5. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo có trách nhiệm cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học.

6. Hiệu trưởng ban hành quy định nội bộ và tổ chức thực hiện hoạt động tự đánh giá, đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra và cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với Thông tư này và đặc thù của cơ sở đào tạo.

7. Việc duy trì, tự đánh giá, đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra, cải tiến chương trình đào tạo và cập nhật dữ liệu đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Điều 21. Giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; kịp thời phát hiện và khắc phục các hạn chế, vi phạm trong quá trình đào tạo.

2. Trường hợp chương trình đào tạo không còn đáp ứng các quy định của Thông tư này hoặc các yêu cầu bảo đảm chất lượng đã được rà soát, đánh giá theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này, cơ sở đào tạo phải kịp thời thực hiện các biện pháp khắc phục trong thời hạn không quá 01 học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn của chương trình đào tạo.

3. Trường hợp không bảo đảm điều kiện để tiếp tục tổ chức đào tạo, cơ sở đào tạo phải tạm dừng tuyển sinh hoặc thực hiện các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học, hoạt động kiểm tra và các hình thức giám sát khác theo quy định của pháp luật; xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo

1. Đình chỉ tuyển sinh là việc dừng tuyển sinh các khóa mới đối với chương trình đào tạo trong các trường hợp sau đây:

a) Không duy trì việc đáp ứng các yêu cầu về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, học liệu, chương trình đào tạo và các yêu cầu bảo đảm chất lượng khác theo quy định của Thông tư này;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc cập nhật dữ liệu, công khai thông tin và trách nhiệm giải trình theo quy định;

c) Không thực hiện yêu cầu khắc phục sau giám sát, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn được yêu cầu;

d) Trường hợp khác theo kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ hoạt động đào tạo là việc dừng tổ chức đào tạo đối với chương trình đào tạo trong các trường hợp sau đây:

a) Không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến bị đình chỉ tuyển sinh trong thời hạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

b) Không còn đáp ứng các yêu cầu tối thiểu để duy trì hoạt động đào tạo theo quy định của Thông tư này;

c) Việc tiếp tục tổ chức đào tạo có nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đào tạo hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người học;

d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền kết luận hoặc quyết định phải đình chỉ hoạt động đào tạo theo quy định của pháp luật.

3. Chương trình đào tạo bị chấm dứt thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức thực hiện khi chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này;

b) Có hành vi gian lận, giả mạo hoặc cung cấp thông tin, dữ liệu, minh chứng không trung thực trong quá trình phê duyệt hoặc tổ chức thực hiện;

c) Tái phạm hành vi vi phạm đã dẫn đến bị đình chỉ hoạt động đào tạo;

d) Vi phạm nghiêm trọng quy định của Thông tư này làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người học;

đ) Trường hợp buộc phải chấm dứt thực hiện theo kết luận thanh tra, kiểm tra hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Thời hạn đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo không quá 12 tháng. Trong thời gian chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc bị chấm dứt thực hiện, cơ sở đào tạo có trách nhiệm xây dựng và thực hiện phương án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học theo quy định của pháp luật.

5. Chương trình đào tạo bị đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo được tiếp tục tổ chức thực hiện khi cơ sở đào tạo đã khắc phục đầy đủ nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ chậm nhất đến thời điểm kết thúc thời hạn đình chỉ và được xác định thông qua hoạt động giám sát, kiểm tra quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Việc đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo được thực hiện như sau:

a) Cơ sở đào tạo có trách nhiệm chủ động dừng tuyển sinh, dừng hoạt động đào tạo khi không còn đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Thông tư này; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật dữ liệu trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học;

b) Trường hợp cơ sở đào tạo không thực hiện quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật quyết định đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo.

7. Đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng:

a) Việc đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo và chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an;

b) Trường hợp phát hiện vi phạm qua hoạt động kiểm tra, giám sát hoặc theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền thì việc xử lý được thực hiện theo quy định của pháp luật.

8. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm khắc phục nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc chấm dứt thực hiện theo quy định tại Điều này và báo cáo cơ quan có thẩm quyền sau khi hoàn thành việc khắc phục. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện giám sát, kiểm tra việc khắc phục; trường hợp cơ sở đào tạo không khắc phục, khắc phục không đầy đủ hoặc tiếp tục vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Quyết định đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo hoặc chấm dứt thực hiện chương trình đào tạo; kết quả giám sát, kiểm tra; kết quả xác nhận việc khắc phục nguyên nhân dẫn đến đình chỉ và quyết định xử lý vi phạm (nếu có) được công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền và cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật.

10. Trường hợp bị chấm dứt thực hiện, chương trình đào tạo chỉ được tổ chức thực hiện trở lại sau khi được phê duyệt theo quy định tại Điều 17 hoặc Điều 18 của Thông tư này.

Điều 23. Chế độ báo cáo, công khai, trách nhiệm giải trình

1. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

a) Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm;

b) Thực hiện báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Cập nhật đầy đủ, kịp thời dữ liệu về chương trình đào tạo trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học theo quy định.

2. Báo cáo, cập nhật định kỳ hằng năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 12 trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học; đối với chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng: việc báo cáo, cập nhật thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Nội dung báo cáo bao gồm:

a) Thông tin pháp lý và tình trạng hoạt động của chương trình đào tạo;

b) Chương trình đào tạo và các thay đổi, cập nhật (nếu có);

c) Yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của Thông tư này;

d) Kết quả tự đánh giá, kiểm định, cải tiến chương trình đào tạo.

4. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm công khai, duy trì và cập nhật thường xuyên trên cổng thông tin điện tử của mình các thông tin về chương trình đào tạo bao gồm những nội dung sau đây, trừ chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng:

a) Mục tiêu, chuẩn đầu ra và cấu trúc chương trình đào tạo;

b) Yêu cầu bảo đảm chất lượng;

c) Thông tin tuyển sinh và yêu cầu đầu vào;

d) Kết quả đào tạo (tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian hoàn thành);

đ) Thông tin việc làm và phản hồi của người học sau tốt nghiệp;

e) Kế hoạch học tập toàn khóa học;

g) Học phí và các khoản thu liên quan (nếu có).

5. Thông tin quy định tại khoản 4 Điều này phải được công khai trước khi tổ chức tuyển sinh và được cập nhật khi có thay đổi.

6. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức quản lý và giám sát dữ liệu chương trình đào tạo; bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, trung thực và kịp thời

của thông tin báo cáo, thông tin công khai; thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

b) Thông tư số 35/2021/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học;

c) Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

d) Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Cơ sở đào tạo được tiếp tục tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo thuộc các ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Riêng đối với chương trình đào tạo thuộc các ngành đào tạo giáo viên, lĩnh vực sức khỏe, lĩnh vực pháp luật và chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ được xây dựng, ban hành sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì việc phê duyệt tổ chức thực hiện phải tuân thủ quy định của Thông tư này.

2. Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát toàn diện và hoàn thiện các chương trình đào tạo đang tổ chức thực hiện để bảo đảm đáp ứng quy định của Thông tư này, bao gồm cả việc rà soát, cập nhật giáo trình, tài liệu giảng dạy, đội ngũ giảng viên, học liệu phù hợp với mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra và nội dung của chương trình đào tạo.

Trường hợp giáo trình, tài liệu giảng dạy, học liệu không còn đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo hoặc có nội dung vi phạm pháp luật thì phải được kịp thời rà soát, cập nhật, thay thế hoặc dừng sử dụng.

3. Đối với cơ sở đào tạo thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, việc rà soát, hoàn thiện các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng

trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, bảo đảm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Các quyết định ban hành chuẩn chương trình đào tạo có yêu cầu riêng hoặc theo định hướng đào tạo cụ thể do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục được thực hiện trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này. Sau thời hạn này, việc áp dụng được thực hiện theo quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Trường hợp chưa có chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tại thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc xây dựng, ban hành chương trình đào tạo phải đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo của trình độ tương ứng quy định tại Chương II của Thông tư này. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát, cập nhật chương trình đào tạo trong thời hạn không quá 24 tháng kể từ ngày chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực tương ứng có hiệu lực thi hành.

6. Hồ sơ đề nghị mở ngành đào tạo đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hợp lệ trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phê duyệt thì được tiếp tục xử lý theo quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, đình chỉ hoạt động đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 7 năm 2024.

7. Người học đã nhập học trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục học tập theo chương trình đào tạo áp dụng tại thời điểm nhập học. Việc áp dụng chương trình đào tạo đã được rà soát, cập nhật quy định tại Điều này phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này.

2. Cơ quan quản lý trực tiếp và nhà đầu tư có trách nhiệm bảo đảm nguồn lực và các điều kiện cần thiết để cơ sở đào tạo xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan; không can thiệp trái pháp luật vào hoạt động học thuật, chuyên môn của cơ sở đào tạo.

3. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành và tổ chức thực hiện các quy định nội bộ về xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện, tự đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức xây dựng, thẩm định, ban hành, phê duyệt tổ chức thực hiện, rà soát, cập nhật và cải tiến chương trình đào tạo theo thẩm quyền; thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của pháp luật;

c) Công khai, cập nhật và báo cáo thông tin về chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư này và pháp luật có liên quan;

d) Duy trì các yêu cầu bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo; chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và quyền, lợi ích hợp pháp của người học;

đ) Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu và minh chứng về chương trình đào tạo theo quy định của pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ hoạt động giám sát, kiểm tra, hậu kiểm và kiểm định chất lượng giáo dục;

e) Thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người học, giảng viên, cán bộ quản lý và nhân sự hỗ trợ trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

4. Đối với cơ sở đào tạo thuộc Bộ Quốc phòng và Bộ Công an, việc báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin về chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; giám đốc các đại học, học viện; hiệu trưởng các trường đại học; hiệu trưởng hoặc giám đốc các cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Quân

PHỤ LỤC I
Quy trình xây dựng chuẩn chương trình đào tạo
(Kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Bước 1. Thu thập, phân tích tài liệu nền

a) Thu thập, đánh giá, biên dịch, phân tích các tài liệu mô tả dịch vụ, hoạt động, công việc của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo tại một số quốc gia trên thế giới.

b) Thu thập, đánh giá, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến nghề nghiệp thuộc ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

c) Đối chiếu, so sánh kết quả phân tích tài liệu quốc tế với các quy định và yêu cầu về nhiệm vụ của loại nhân lực ngành đào tạo tại Việt Nam để xác định điểm tương đồng và khác biệt.

Bước 2. Xây dựng danh mục nhóm công việc

a) Khảo sát, xây dựng danh mục các nhóm công việc của loại nhân lực ngành đào tạo trên cơ sở kết quả phân tích dữ liệu thứ cấp.

b) Tổng hợp, rà soát và thống nhất danh mục các nhóm dịch vụ, hoạt động, công việc của loại nhân lực ngành đào tạo.

Bước 3. Tham vấn và xác định nhu cầu năng lực

a) Khảo sát, thu thập ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, chuyên gia, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động) về danh mục các nhóm công việc.

b) Xây dựng dự thảo báo cáo kết quả, xác định nhu cầu năng lực (các năng lực cần thiết để thực hiện các nhóm công việc) của nhân lực ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

Bước 4. Xây dựng dự thảo chuẩn

a) Xây dựng dự thảo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo trên cơ sở quy định về chuẩn chương trình đào tạo ở trình độ tương ứng và các năng lực nghề nghiệp của ngành, nhóm ngành hoặc lĩnh vực đào tạo.

b) Xây dựng phiếu khảo sát về nội dung chuẩn chương trình đào tạo và tính khả thi trong việc áp dụng để phát triển chương trình đào tạo tại Việt Nam.

Bước 5. Lấy ý kiến đối với dự thảo chuẩn

Tổ chức khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan (nhà quản lý, chuyên gia, cơ sở đào tạo, đơn vị sử dụng lao động và người đang hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp tương ứng) về dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và khả năng áp dụng.

Bước 6. Hoàn thiện dự thảo chuẩn

Hoàn thiện dự thảo chuẩn chương trình đào tạo và nội dung đánh giá khả năng áp dụng trên cơ sở kết quả khảo sát, tham vấn.

PHỤ LỤC II

Nguyên tắc đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

(Kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Việc đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra nhằm xác định mức độ đáp ứng của người học đối với chuẩn đầu ra của học phần và chương trình đào tạo; làm căn cứ cải tiến hoạt động giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, chương trình đào tạo và thực hiện trách nhiệm giải trình của cơ sở đào tạo.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải được liên kết với chuẩn đầu ra của các học phần thông qua ma trận liên kết hoặc phương thức phù hợp do cơ sở đào tạo quy định.

3. Việc xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thực hiện trên cơ sở kết hợp các phương pháp đánh giá trực tiếp và gián tiếp từ các nguồn dữ liệu, minh chứng phù hợp.

4. Cơ sở đào tạo quy định ngưỡng đạt, thang đo, công cụ đánh giá, trọng số, phương pháp tổng hợp kết quả và cách thức xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và đặc thù của chương trình đào tạo; bảo đảm tính khách quan, nhất quán, khả thi, minh bạch và công khai.

5. Cơ sở đào tạo được lựa chọn hoặc xây dựng phương pháp xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và đặc thù của chương trình đào tạo; bảo đảm có căn cứ, minh chứng và khả năng đối sánh kết quả theo quy định nội bộ.

Ví dụ công thức tham khảo như sau*:*

Tỷ lệ người học đạt chuẩn đầu ra (%) = Số người học đạt yêu cầu/Tổng số người học được đánh giá × 100%

Điểm đạt chuẩn đầu ra = Tổng (Điểm thành phần đánh giá × Trọng số tương ứng)/Tổng trọng số.

Các công thức nêu trên chỉ có giá trị tham khảo; cơ sở đào tạo được lựa chọn hoặc xây dựng phương pháp phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và đặc thù của chương trình đào tạo.

6. Cơ sở đào tạo ban hành văn bản hướng dẫn về đo lường, đánh giá mức độ đạt chuẩn đầu ra; quy định rõ quy trình thu thập dữ liệu, xử lý kết quả, quản lý minh chứng và sử dụng kết quả đánh giá để cải tiến chất lượng chương trình đào tạo.

PHỤ LỤC III

Yêu cầu bổ sung của một số chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực sức khỏe

(Kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Về đội ngũ giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy và trình độ chuyên môn

STT	Chuyên môn của giảng viên trình độ tiến sĩ	Chương trình đào tạo thuộc các ngành				
		Y khoa	***Y học cổ truyền***	***Răng Hàm Mặt***	***Y học dự phòng***	***Dược học***
		Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ	Số lượng tiến sĩ
1	Khoa học y sinh	2	2	2	2	1
2	Ngoại khoa	2	1	1	1	-
3	Nội khoa	2	1	1	1	1
4	Nhi khoa	1	1	1	1	0
5	Y học dự phòng/Y tế công cộng	1	1	1	6	0
6	Sản phụ khoa	1	1	0	1	0
7	Chuyên khoa nội (trừ ngành Nội khoa và Nhi khoa)	3	0	0	0	0
8	Chuyên khoa ngoại (trừ Ngoại khoa và Sản phụ khoa)	3	0	0	0	-
9	Y học cổ truyền	0	5	0	0	0
10	Răng Hàm Mặt	0	0	6	0	0
11	Chương trình thuộc các môn cơ sở ngành Dược	0	0	0	0	2
12	Chương trình thuộc ngành Dược học	0	0	0	0	7

2. Về cơ sở thực hành, cơ sở đào tạo thực hành

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
1	Sinh học và di truyền y học mô phôi	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
2	Lý sinh	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	X
3	Sinh lý	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
4	Hóa học	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	-
5	Hóa sinh	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Giải phẫu	X	X	X	X	X	X	-	X	X	X	X
7	Vi sinh - Ký sinh trùng	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
8	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
9	Dược lý	X	X	X	X	X	X	X	-	-	-	-
10	Điều dưỡng cơ bản	X	X	X	X	X	X	-	-	X	X	X
11	Giải phẫu bệnh	X	X	X	X	X	-	-	-	-	X	-
12	Mô phôi	X	X	X	X	-	-	-	-	-	-	-
13	Dinh dưỡng và Vệ sinh an toàn thực phẩm	X	-	X	X	-	-	-	-	-	-	X
14	Sức khỏe môi trường và Sức khỏe nghề nghiệp	X	-	-	X	X	X	-	-	-	-	X
15	Thực vật dược	-	X	-	-	-	-	X	-	-	-	-
16	Dinh dưỡng tiết chế	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	X
17	Y học cổ truyền	-	-	-	-	X	X	-	-	-	-	-
18	Hộ sinh cơ bản	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-
19	Hóa đại cương vô cơ	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
20	Hóa hữu cơ	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
21	Hóa phân tích	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	-
22	Sinh học	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
23	Vật lý	-	-	-	-	-	-	X	X	-	-	X
24	Dược liệu	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
25	Hóa Dược	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
26	Dược học cổ truyền	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
27	Bào chế	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
28	Dược lâm sàng	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
29	Công nghiệp dược	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
30	Kiểm nghiệm thuốc	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
31	Chiết suất vi sinh	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
32	Nhà thuốc	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-
33	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, phụ- sản, nhi, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng)	X	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-
34	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: hệ nội, hệ ngoại, hồi sức cấp cứu, điều dưỡng, châm cứu, xoa bóp-dưỡng sinh)	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: chữa răng và nội nha, phục hình, chỉnh nha, nha nhu, phẫu thuật trong miệng và phẫu thuật hàm mặt, Labo răng giả)	-	-	X	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
36	Trung tâm tiền lâm sàng (các phòng thực hành về: chăm sóc sức khỏe bệnh nội khoa, chăm sóc sức khỏe ngoại khoa, chăm sóc sức khỏe phụ nữ-bà mẹ và gia đình, chăm sóc sức khỏe trẻ em, chăm sóc cho người cần được phục hồi chức năng)	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-	-
37	Trung tâm tiền lâm sàng/Trung tâm thực hành kỹ năng Sản-Phụ khoa-Kế hoạch hóa gia đình (các phòng thực hành về: chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén-chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh sau đẻ; chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ, chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình)	-	-	-	-	-	X	-	-	-	-	-
38	Labo Kỹ thuật phục hình răng	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-	-

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
	(các phòng về: kỹ thuật phục hình tháo lắp, kỹ thuật phục hình cố định, kỹ thuật phục hình sứ, kỹ thuật phục hình trên implant, kỹ thuật CAD/CAM & số trong nha khoa, Labo răng giả.											
39	Trung tâm tiền lâm sàng gồm: - Các phòng thực hành Vật lý trị liệu: Thực hành điều trị bằng tay; Thực hành Vận động trị liệu; Thực hành Điện trị liệu. - Các phòng thực hành Hoạt động trị liệu: thực hành các hoạt động sinh hoạt hàng ngày, thực hành làm nẹp và dụng cụ trợ giúp. - Các phòng thực hành Ngôn ngữ trị liệu: thực hành các kỹ thuật can thiệp cho người lớn,	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	X

STT	Phòng thí nghiệm, thực hành	Chương trình đào tạo thuộc các ngành										
		Y khoa	Y học cổ truyền	Răng Hàm Mặt	Y học Dự phòng	Điều dưỡng	Hộ sinh	Dược học	Kỹ thuật Phục hình răng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Kỹ thuật Hình ảnh y học	Kỹ thuật Phục hồi chức năng
	thực hành các kỹ thuật can thiệp cho trẻ em.											
40	Huyết học	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
41	Vi sinh	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
42	Ký sinh trùng	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
43	Sinh học phân tử	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
44	Xét nghiệm tế bào	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-	-
45	Kỹ thuật siêu âm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-
46	X-quang đa khoa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	X	-
47	X-quang chuyên khoa										X	-
48	Phòng kiến tập X-quang can thiệp										X	-
49	Chụp cắt lớp vi tính										X	-
50	Chụp cộng hưởng từ										X	-
51	Y học hạt nhân xạ trị										X	-

PHỤ LỤC IV

Mẫu tham khảo các văn bản liên quan

(Kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 1

BỘ, NGÀNH **TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày ... tháng ... năm…

ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH VÀ BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thông tin về chương trình đào tạo đăng ký tổ chức thực hiện

1. Tên chương trình đào tạo:
2. Trình độ đào tạo: ☐ Đại học ☐ Thạc sĩ ☐ Tiến sĩ
3. Ngành đào tạo (theo Danh mục):
4. Lĩnh vực đào tạo (nếu có):
5. Văn bằng cấp cho người học:
6. Hình thức đào tạo: ☐ Chính quy ☐ Thường xuyên
7. Thời điểm dự kiến bắt đầu tổ chức đào tạo (khóa đầu tiên) (tháng/năm):
8. Quy mô tuyển sinh dự kiến theo năm

II. Căn cứ pháp lý

1. Quyết định cấp phép hoạt động (đối với ngành đào tạo đã được cấp phép);

2. Quyết định thành lập Tổ xây dựng và phát triển chương trình đào tạo.

III. Sự cần thiết và tính phù hợp

1. Sự cần thiết tổ chức đào tạo (nhu cầu nhân lực, yêu cầu phát triển KT-XH, KH-CN, đổi mới sáng tạo):

2. Sự phù hợp với sứ mạng, chiến lược và năng lực của cơ sở đào tạo:

3. Đối tượng người học và định hướng đào tạo:

IV. Chương trình đào tạo

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo
2. Chuẩn đầu ra:
3. Nội dung chương trình đào tạo:
4. Phương thức tổ chức đào tạo:
5. Kế hoạch triển khai theo khóa/năm học:

V. Yêu cầu bảo đảm tổ chức thực hiện

1. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ:
2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng:
3. Học liệu và tài nguyên học tập:
4. Nguồn lực tài chính bảo đảm duy trì:

VI. Tổ chức quản lý và bảo đảm chất lượng

1. Tổ chức quản lý chương trình đào tạo:
2. Phân công trách nhiệm:
3. Hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ:
4. Cơ chế theo dõi, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo:

VII. Phòng ngừa và xử lý rủi ro

1. Các rủi ro có thể phát sinh:
2. Biện pháp phòng ngừa, khắc phục:
3. Phương án bảo đảm quyền lợi người học:

VIII. Căn cứ đề nghị

☐ Chương trình đào tạo đã được ban hành hợp lệ:

☐ Đáp ứng đầy đủ yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định:

☐ Đã được thẩm định, thông qua theo quy định:

☐ Đối với trình độ tiến sĩ (nếu có): đã được xác nhận đáp ứng đủ yêu cầu.

IX. Xác định thẩm quyền quyết định

☐ Hiệu trưởng quyết định

☐ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định

X. Cam kết của cơ sở đào tạo

Chịu trách nhiệm đầy đủ về chất lượng, tính phù hợp và tính khả thi của chương trình đào tạo.

Duy trì liên tục các yêu cầu bảo đảm chất lượng trong suốt quá trình tổ chức đào tạo.

Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo, công khai thông tin và chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 2

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày … tháng … năm…

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Tên chương trình đào tạo:
Ngành, lĩnh vực đào tạo:
Trình độ đào tạo:
Hình thức đào tạo:
Quy mô tuyển sinh dự kiến:
Đơn vị quản lý chương trình đào tạo:

1. Đội ngũ giảng viên và nhân sự hỗ trợ

Số TT	Họ và tên, Ngày sinh	Chức danh khoa học, trình độ	Chuyên môn được đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng			Mã số bảo hiểm	Số công trình khoa học đã công bố	
				Tuyển dụng		Hợp đồng		Trong nước	Nước ngoài
				Cơ hữu	Đồng cơ hữu				
1	Nguyễn Văn A 15/11/1966	GS,	Nuôi trồng thủy sản	X		HC1582930 61873267	12345678	24	
2	Nguyễn Thị B 20/12/1971	TS	Công nghệ chế biến thủy sản		X			3	12
3									

Ghi chú: *Kèm theo lý lịch khoa học, bằng cấp của các giảng viên toàn thời gian tham gia chương trình đào tạo*

2. Danh sách giảng viên toàn thời gian trình độ tiến sĩ hoặc chức danh giáo sư, phó giáo sư ngành phù hợp của chương trình đào tạo

TT	Họ tên	Trình độ/chuyên môn	Tham gia giảng dạy các chương trình đào tạo/trình độ đào tạo	Số học phần/ giờ chuẩn	Tên các học phần đảm nhận	Tổng số giờ chuẩn giảng dạy trong năm học
1	Nguyễn Văn Anh	Tiến sĩ Nuôi trồng Thủy sản	Nuôi trồng Thủy sản/ Trình độ đại học	3 tín chỉ/45 giờ	Chăm sóc vật nuôi	
2	Nguyễn Văn Anh	Tiến sĩ Nuôi trồng Thủy sản	Thực hành thực tế/ Trình độ đại học	3 tín chỉ/45 giờ	Thực hành	
3	Nguyễn Văn Anh	Tiến sĩ Thủy sản	Nuôi trồng Thủy sản/ Trình độ thạc sĩ	3 tín chỉ/45 giờ	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	
4	Nguyễn Văn Anh	Tiến sĩ Thủy sản	Nuôi trồng Thủy sản/ Trình độ tiến sĩ	3 tín chỉ/45 giờ	Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt	
5	Trần Bình Quân	Tiến sĩ Nuôi trồng Thủy sản	Nuôi trồng Thủy sản/ Trình độ đại học	3 tín chỉ/45 giờ	Chăm sóc vật nuôi	
6	…					

4. Năng lực nghiên cứu khoa học và đào tạo sau đại học

Nội dung	Kết quả
Số công bố WoS/Scopus 5 năm gần nhất	
Số đề tài NCKH	
Số học viên cao học đã tốt nghiệp	
Số NCS đã tốt nghiệp	
...	

5. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ					
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ					
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ					
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ					
1.5	Số phòng học đa phương tiện					
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian					
2	Thư viện, trung tâm học liệu					
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập					

6. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				

II. Kết quả đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo

Đội ngũ giảng viên: Đáp ứng/Không đáp ứng.

Cơ sở vật chất, học liệu và hạ tầng công nghệ: Đáp ứng/Không đáp ứng.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (nếu có yêu cầu): Đáp ứng/Không đáp ứng.

Các điều kiện bảo đảm chất lượng khác: Đáp ứng/Không đáp ứng.

Kết luận:

☐ Đủ điều kiện đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

☐ Chưa đủ điều kiện đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Đơn vị chủ trì rà soát:

Cơ sở đào tạo cam kết các thông tin trong Báo cáo đánh giá về năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo của cơ sở là trung thực, chính xác, đầy đủ; đã được cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành về giáo dục đại học (HEMIS) và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung Báo cáo này.

Người lập báo cáo **HIỆU TRƯỞNG**

Mẫu 3

BỘ, NGÀNH **TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày … tháng … năm…

BÁO CÁO (BIÊN BẢN) THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo: .....
2. Tên chương trình đào tạo: .....
3. Trình độ - ngành - lĩnh vực: .....
4. Thời gian thẩm định: .....
5. Hội đồng thực hiện thẩm định:

☐ Hội đồng khoa học và đào tạo

☐ Hội đồng chuyên môn được thành lập theo Quyết định số: ..... ngày ..... của Hiệu trưởng

II. Nội dung thẩm định

1. Mức độ đáp ứng các yêu cầu xây dựng chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư

- Sự phù hợp với ngành đào tạo;
- Việc xây dựng trên cơ sở chuẩn chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Việc tham khảo, đối sánh với các chương trình đào tạo, chuẩn nghề nghiệp, yêu cầu hành nghề và thông lệ học thuật phù hợp;
- Sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng;
- Sự phù hợp với sứ mạng, chiến lược phát triển và năng lực tổ chức thực hiện của cơ sở đào tạo.

2. Mức độ đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam
3. Tính khả thi trong tổ chức thực hiện

- Đội ngũ giảng viên;
- Cơ sở vật chất, học liệu;
- Hạ tầng công nghệ và các điều kiện bảo đảm chất lượng khác.

4. Sự phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và yêu cầu phát triển ngành, lĩnh vực đào tạo.

III. Kết luận

- Sau khi thảo luận, Hội đồng kết luận:
- ☐ Thông qua
- ☐ Thông qua có điều kiện (yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện)

☐ Chưa thông qua (nêu rõ lý do)

IV. Kết quả biểu quyết

- Số thành viên tham gia thẩm định:
- Số thành viên tán thành:
- Tỷ lệ tán thành: ... %

(Kết quả thông qua phải đạt ít nhất 3/4 tổng số thành viên tham gia thẩm định)

V. Xác nhận

Báo cáo (Biên bản) này là căn cứ để hoàn thiện chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành theo quy định.

Thư ký	**TM. Hội đồng**
(Ký, ghi rõ họ tên)	**Chủ tịch Hội đồng**
	(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 4

BỘ, NGÀNH **TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-.....	*……, ngày ... tháng ... năm…*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Chương trình đào tạo trình độ … ngành …

HIỆU TRƯỞNG ……

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BGDĐT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ...;

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... của Hiệu trưởng về việc thành lập Tổ xây dựng chương trình đào tạo;

Căn cứ kết quả thẩm định Chương trình đào tạo trình độ ... ngành ... của Hội đồng Khoa học và Đào tạo/Hội đồng chuyên môn theo Biên bản số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Theo đề nghị của ……..

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình đào tạo trình độ ..., ngành ..., mã ngành ....

Nội dung chương trình đào tạo được thực hiện theo Chương trình đào tạo ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành theo Quyết định này là căn cứ để tổ chức thực hiện và rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Lưu: VT….	**HIỆU TRƯỞNG** (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 5

BỘ, NGÀNH **TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày … tháng … năm…

BÁO CÁO RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung

- Tên cơ sở đào tạo:
- Tên chương trình đào tạo:
- Ngành/nhóm ngành/lĩnh vực đào tạo:
- Trình độ đào tạo:
- Cơ quan, đơn vị đề nghị tổ chức thực hiện chương trình đào tạo:
- Hình thức xem xét:

☐ Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt

☐ Đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt

2. Căn cứ

- Thông tư quy định về chương trình đào tạo giáo dục đại học;
- Quyết định giao đơn vị, bộ phận hoặc thành lập bộ phận thực hiện rà soát, đánh giá năng lực tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.
- Hồ sơ chương trình đào tạo do đơn vị đề nghị gửi kèm;
- Các quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Đơn vị, bộ phận thực hiện rà soát

- Chủ trì rà soát: .....
- Các thành viên tham gia:

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....
5. .....

4. Danh mục minh chứng được rà soát, đánh giá

STT	Thành phần minh chứng được rà soát, đánh giá	Có	Không	Ghi chú
1	Văn bản đề nghị tổ chức thực hiện chương trình đào tạo	☐	☐	
2	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	☐	☐	
3	Chương trình đào tạo kèm theo	☐	☐	
4	Minh chứng công khai chương trình đào tạo trên cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo	☐	☐	
5	Minh chứng về đội ngũ giảng viên	☐	☐	
6	Minh chứng về cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng công nghệ	☐	☐	

STT	Thành phần minh chứng được rà soát, đánh giá	Có	Không	Ghi chú
7	Minh chứng về tổ chức quản lý đào tạo và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong	☐	☐	
8	Tài liệu, minh chứng khác có liên quan	☐	☐	

5. Nội dung và kết quả rà soát, đánh giá

5.1. **Tính đầy đủ, hợp lệ minh chứng**

- Nhận xét:
- Đánh giá:

☐ Đầy đủ, hợp lệ

☐ Chưa đầy đủ

☐ Chưa hợp lệ

5.2. **Mức độ đáp ứng của đội ngũ giảng viên**

- Số lượng, cơ cấu, trình độ, chuyên môn:
- Giảng viên tham gia giảng dạy:
- Minh chứng về văn bằng, hợp đồng làm việc, kinh nghiệm giảng dạy, sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:

☐ Đáp ứng

☐ Chưa đáp ứng

☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.3. **Mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, học liệu, hạ tầng công nghệ**

- Phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, cơ sở thực tập/thực hành:
- Học liệu, giáo trình, tài nguyên học tập:
- Hạ tầng công nghệ phục vụ quản lý đào tạo và tổ chức dạy học:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:

☐ Đáp ứng

☐ Chưa đáp ứng

☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.4. **Mức độ đáp ứng về tổ chức quản lý đào tạo và hệ thống bảo đảm chất lượng bên trong**

- Quy định nội bộ về quản lý đào tạo:
- Bộ phận chuyên môn, bộ phận bảo đảm chất lượng:
- Quy trình theo dõi, rà soát, cải tiến chương trình đào tạo:
- Nhận xét, đánh giá:
- Kết luận:

☐ Đáp ứng

☐ Chưa đáp ứng

☐ Đáp ứng nhưng cần bổ sung, hoàn thiện

5.5. **Các nội dung khác (nếu có)**

.....

6. **Kết luận chung**

Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá, đơn vị/bộ phận được giao nhiệm vụ kết luận:

☐ Đáp ứng các yêu cầu để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định.

☐ Chưa đáp ứng các yêu cầu để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo quy định.

☐ Đáp ứng có điều kiện; cần tiếp tục hoàn thiện các nội dung sau:

…….

7. Kiến nghị

☐ Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

☐ Đề nghị Hiệu trưởng xem xét phê duyệt tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

☐ Chưa đề nghị phê duyệt; yêu cầu tiếp tục hoàn thiện các nội dung sau:

.....

.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG/NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU BỘ PHẬN RÀ SOÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

CÁC THÀNH VIÊN THAM GIA

1. .....
2. .....
3. .....
4. .....
5. .....

Mẫu 6A

BỘ, NGÀNH
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

……, ngày ... tháng ... năm…

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ … ngành …

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BGDĐT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ hồ sơ đề nghị phê duyệt tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ ... ngành ... của (tên cơ sở đào tạo) ...;

Theo đề nghị của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ … ngành …, mã ngành … được ban hành theo Quyết định số … ngày … tháng … năm … của Hiệu trưởng …. (*tên cơ sở đào tạo*)…

Điều 2.

Cơ sở đào tạo được tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, tuyển sinh và đào tạo và cấp bằng đối với chương trình đào tạo quy định tại Điều 1 Quyết định này kể từ ngày Quyết định có hiệu lực thi hành.

Cơ sở đào tạo có trách nhiệm duy trì đầy đủ các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định của pháp luật, chuẩn chương trình đào tạo tương ứng và hồ sơ đã được phê duyệt; thực hiện trách nhiệm giải trình, cập nhật dữ liệu, công khai thông tin và chịu sự giám sát, kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan có thẩm quyền trong suốt quá trình tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT….

BỘ TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu 6B

BỘ, NGÀNH **TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-.....	*……, ngày ... tháng ... năm…*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ … ngành …

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG …

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số .../2026/TT-BGDĐT ngày ... tháng ... năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định cấp phép hoạt động giáo dục đại học số[1] *...;*

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ...;

Căn cứ Báo cáo rà soát năng lực tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ ... ngành ... số ... ngày ... tháng ... năm ...;

Theo đề nghị của ……,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ … ngành …, mã ngành … đã được ban hành theo Quyết định số … ngày … tháng … năm …

Điều 2.

Chương trình đào tạo quy định tại Điều 1 Quyết định này được tổ chức tuyển sinh và đào tạo kể từ khóa tuyển sinh năm …. Khoa, viện, đơn vị chuyên môn và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; duy trì các yêu cầu bảo đảm chất lượng theo quy định và hồ sơ đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: - Như Điều 4; - Lưu: VT….	**HIỆU TRƯỞNG** (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

[1] Áp dụng đối với các chương trình thuộc ngành đào tạo mới được cấp phép hoạt động bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 của cơ sở đào tạo.